TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2023/DS-PT
Ngày: 18/8/2023
Về: "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Quý My;

- Các Thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu và ông Nguyễn Văn Quế.

- Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2023/TLPT - DS ngày 21 tháng 03 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng ủy quyền.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/QĐPT - DS ngày 23 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1940;

Nơi thường trú: Xóm T, phường Đ, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; (vắng mặt).

Ủy quyền cho: Bà Phạm Ngọc A, sinh năm 1990;

Nơi thường trú: Tổ B, phường P, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1957.

Nơi thường trú: Xóm A, phường Đ, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1931;

Nơi thường trú: Xóm T, phường Đ, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; (vắng mặt).

Ủy quyền cho: Bà Phạm Ngọc A, sinh năm 1990;

Nơi thường trú: Tổ B, phường P, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Ngọc A trình bày: Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Minh T1 là vợ chồng, có 07 người con, trong đó có ông Nguyễn Minh T là con cả. Vào khoảng đầu tháng 11 năm 2021, bà P và ông T1 có yêu cầu UBND phường Đ, Thành phố T đo đạc và lập bản trích đo hiện trạng thửa đất số 21, tờ bản đồ số 15, địa chỉ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Đ, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên) được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01735 ngày 02/5/2007 mang tên ông Nguyễn Minh T1 thì UBND phường Đ từ chối ký và cấp bản trích đo hiện trạng cho bà P với lý do: ông Nguyễn Minh T (con trai bà P và ông T1) nộp hợp đồng ủy quyền công chứng số 284, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/02/2019 tại văn phòng C và yêu cầu bà P phải hủy hợp đồng ủy quyền nói trên mới làm việc.

Khi đó, bà P và ông T1 mới được biết đã ký hợp đồng ủy quyền số công chứng 284, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD tại văn phòng C về việc ủy quyền cho con trai là ông Nguyễn Minh T vào ngày 19/02/2019, theo đó, ông T được toàn quyền thay mặt và nhân danh bà P và ông T1 quản lý, sử dụng, cho thuê, thế chấp, chuyển nhượng, tặng cho đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 15, địa chỉ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Đ, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên) được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01735 ngày 02/5/2007 mang tên ông Nguyễn Minh T1.

Năm 2016, trong buổi họp gia đình ông T1 và bà P (có lập thành văn bản), có thống nhất ủy quyền cho ông Nguyễn Minh T sử dụng 02 thửa đất mầu. Tuy nhiên, chưa nói rõ là thửa đất nào. Năm 2019, ông T đón bà P và ông T1 ra nhà ăn cơm, sau đó đưa sang văn phòng C để ký hợp đồng ủy quyền. Do tin tưởng là con nhận ủy quyền dùng thửa đất gia đình đã thỏa thuận, mặt khác bà P và ông T1 tuổi đã cao, mắt mờ không đọc được hợp đồng, đã ký vào hợp đồng ủy quyền với nội dung như trên. Ông bà T1, P cho rằng việc ký hợp đồng nêu trên hoàn toàn do bản thân già cả, nhầm lẫn và việc làm của ông T ngăn cản không cho ông T1, bà P được tự mình định đoạt liên quan đến tài sản của mình là trái quy định của pháp luật. Ngay sau đó, bà P và ông T1 có yêu cầu ông T đến văn phòng C để hủy hợp đồng ủy quyền nêu trên, nhưng ông T không đồng ý. Bà P và ông T1 không được cầm bất cứ bản hợp đồng ủy quyền nào, đến ngày 05/11/2021, bà P và ông T1 ra văn phòng C1 được cấp bản sao hợp đồng ủy quyền nêu trên, nhưng văn phòng C chỉ cấp cho 01 bản phô tô.

Bà P và ông T1 đã có văn bản thông báo về việc hủy hợp đồng ủy quyền gửi ông T ngày 08/11/2021, thông báo về việc bà P và ông T1 đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền nêu trên và đề nghị ông T không thực hiện bất cứ công việc gì theo nội dung ủy quyền nữa kể từ ngày 08/11/2021.

Từ khi ủy quyền đến nay, bà P và ông T1 vẫn là người trực tiếp sinh sống, quản lý, sử dụng thửa đất số 21, tờ bản đồ số 15, địa chỉ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Đ, Tp T, tỉnh Thái Nguyên). Ông T chưa thực hiện bất cứ công việc nào liên quan đến nội dung ủy quyền. Nay bà P, ông T1 xác định tự mình có thể thực hiện được các quyền liên quan đến việc quản lý, sử dụng, định đoạt thửa đất nêu trên nên đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên hủy hợp đồng ủy quyền số công chúng 284, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/02/2019 tại văn phòng C2

Bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày: Ông T không nhất trí với yêu cầu khởi kiện về việc hủy hợp đồng ủy quyền lập ngày 19/02/2019 tại văn phòng C của bà Nguyễn Thị P, lý do là ngày 19/02/2019 ông Nguyễn Minh T1 và bà Nguyễn Thị P có lập hợp đồng ủy quyền về việc quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất số 21, tờ bản đồ số 15, thuộc tổ dân phố T, phường Đ, Thành phố T (đất đã được cấp GCNQSDĐ số AG 074954 do UBND huyện Đ cấp ngày 02/5/2007 mang tên ông Nguyễn Minh T1). Ông T1, bà P ủy quyền cho ông T quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất số 21, tờ bản đồ số 15 trong thời hạn 20 năm và thỏa thuận không hủy ngang. Sau khi nhận ủy quyền ông T1, bà P vẫn quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất nói trên và vẫn quản lý, sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, ông T chưa thực hiện nội dung ủy quyền. Nay ông T không nhất trí hủy hợp đồng ủy quyền vì muốn giữ lại thửa đất để ông T1, bà P khi còn sống thì ông, bà ở, sau này ông, bà chết thì để xây dựng nhà thờ, làm nơi thờ cúng của dòng họ.

- Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Minh T không cung cấp chứng cứ cho Tòa án.

- Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên quan điểm của mình như trong các bản tự khai và buổi hòa giải.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, 146, 147, 227, 228 BLTTDS, và điểm d, khoản 3 Điều 140, 422, 428, Điều 562, 565, 566, 567, 568, khoản 1 Điều 569 Bộ luật dân sự 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng ủy quyền số công chứng 284, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/02/2019 giữa ông T1, bà P và ông T được lập tại văn phòng C kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Minh T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách nhà nước.

Báo cho bà P, ông T1 biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Ngày 16/02/2023 ông Nguyễn Minh T kháng cáo, yêu cầu hủy toàn bộ bản án số 22/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;

Tại phiên tòa phúc thẩm đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên;

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh T yêu cầu hủy toàn bộ bản án số 22/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên là không có căn cứ pháp luật. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Minh T; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng ủy quyền quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên.

Bị đơn kháng cáo và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được chấp nhận trong hạn luật định, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tuy nhiên, việc tòa án cấp sơ thẩm sau khi xét xử sơ thẩm và tuyên án ngày 29/9/2022 nhưng không giao bản án cho đương sự là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 269 Bộ luật tố tụng dân sự, đến ngày 07 tháng 02 năm 2023 mới tiến hành giao bản án cho bị đơn (BL:101b) sau 3 tháng 27 ngày là vi phạm thủ tục tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P khởi kiện ông Nguyễn Minh T, yêu cầu chấm dứt hợp đồng ủy quyền số công chứng 284, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/02/2019 tại văn phòng C về việc ủy quyền cho ông Nguyễn Minh T được quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất số 21, tờ bản đồ số 15, địa

chỉ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Đ, Tp T, tỉnh Thái Nguyên) được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01735 ngày 02/5/2007 mang tên ông Nguyễn Minh T1 (là chồng bà P).

Xét hợp đồng ủy quyền số công chứng 284, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/02/2019 giữa ông T1, bà P và ông T thấy rằng:

Về hình thức, hợp đồng ủy quyền số công chứng 284, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/02/2019 giữa ông T1, bà P và ông T được lập tại văn phòng C, các bên đều thừa nhận có ký vào văn bản ủy quyền, được công chứng hợp lệ, do đó, hợp đồng ủy quyền số công chứng 284 là hợp pháp về hình thức.

Về nội dung, thửa đất số 21, tờ bản đồ số 15, địa chỉ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Đ, Thành phố T, tỉnh Thái Nguyên) được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01735 ngày 02/5/2007 mang tên ông Nguyễn Minh T1 được cả hai bên xác định là tài sản hợp pháp của bà P, ông T1. Khi ký hợp đồng ủy quyền, bà P và ông T1 với ông T là tự nguyện, hợp đồng được lập tại văn phòng C, theo đó hợp đồng có nội dung bà P, ông T1 ủy quyền cho ông T quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất nêu trên là quyền tự định đoạt của công dân. Về thời hạn ủy quyền do hai bên thỏa thuận tại Điều 3 về (thời hạn ủy quyền này không được hủy ngang theo ý chí của các bên) là vi phạm quy định của pháp luật về quyền tự định đoạt của các bên trong hợp đồng ủy quyền quy định tại điều 569 BLDS năm 2015. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không có yêu cầu gì đối với văn phòng C, nên không đặt ra vấn đề giải quyết trong vụ án này.

Theo khoản 1 Điều 569 Bộ luật dân sự 2015 quy định về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền: *"1. Trường hợp ủy quyền có thù lao thì bên ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bất cứ lúc nào nhưng phải trả thù lao cho bên được ủy quyền tương ứng với công việc mà bên được ủy quyền đã thực hiện và bồi thường thiệt hại, nếu ủy quyền không có thù lao thì bên ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên được ủy quyền một thời gian hợp lý"*.

Bà P và ông T1 đã có thông báo về việc hủy hợp đồng ủy quyền ngày 19/02/2019 cho ông T vào ngày 08/11/2021, nhưng ông T không nhất trí.

Nay bà P, ông T1 không đồng ý việc ủy quyền cho ông T, có đơn khởi kiện tại tòa án đề nghị tuyên buộc chấm dứt hiệu lực của hợp đồng ủy quyền số công chứng 284, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/02/2019 giữa ông T1, bà P và ông T được lập tại văn phòng C là phù hợp với khoản 4 Điều 422 Bộ luật dân sự 2015 quy định về chấm dứt hợp đồng:*"... 4. Hợp đồng bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện"* .

Hợp đồng bị đơn phương chấm dứt hợp đồng là một trong những trường hợp làm chấm dứt hợp đồng đã thỏa thuận, tuy nhiên phần hợp đồng đã được thực hiện có giá trị pháp lý, chỉ phần hợp đồng chưa thực hiện mới không có giá trị

pháp lý. Trong trường hợp này sau khi ký kết hợp đồng ủy quyền nêu trên, ông T1 bà P vẫn đang trực tiếp sử dụng đất, trực tiếp quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T cũng thừa nhận ông chưa thực hiện bất cứ công việc ủy quyền nào từ hợp đồng ủy quyền giữa ông T1 và bà P với ông T. Đây là hợp đồng ủy quyền không có thù lao, ông T cũng thừa nhận chưa nhận bất cứ khoản tiền thù lao nào từ ông T1, bà P. Do đó có căn cứ chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, cần chấm dứt hợp đồng ủy quyền nêu trên giữa ông T1 và bà P với ông T là phù hợp quy định của pháp luật;

Về thời điểm chấm dứt thực hiện hợp đồng, tại khoản 3 Điều 428 Bộ luật dân sự 2015 quy định:*"... 3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp..."*

Như vậy, thời điểm chấm dứt thực hiện hợp đồng kể từ thời điểm bà P và ông T1 đã có văn bản thông báo về việc hủy hợp đồng ủy quyền gửi ông T ngày 08/11/2021, thông báo về việc bà P và ông T1 đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền nêu trên và đề nghị ông T không thực hiện bất cứ công việc gì theo nội dung ủy quyền nữa kể từ ngày 08/11/2021. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T xác định đã nhận được thông báo của bà P, ông T1 gửi qua đường bưu điện ngày 08/11/2021.

Việc tòa án cấp sơ thẩm nhận định hợp đồng ủy quyền giữa ông T1 và bà P với ông T ngày 19/02/2019 của văn phòng C có nội dung phù hợp với quy định của pháp luật (trang 5 bản án số 22 nêu trên) là không chính xác, ngoài ra phần quyết định bản án tuyên *"... chấm dứt việc thực hiện hợp đồng ủy quyền... kể từ ngày xét xử sơ thẩm"* cũng không chính xác như đã phân tích nêu trên, tòa án cấp phúc thẩm cần sửa bản án mới bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Do đó không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Minh T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

[3] Về án phí: Xét thấy ông T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, Hội đồng xét xử xét thấy cần miễn án phí dân sự sơ thẩm và miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T là phù hợp quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Khoản 2 Điều 148, Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, 146, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ điểm d, khoản 3 Điều 140, 422, 428, Điều 562, 565, 566, 567, 568, khoản 1 Điều 569 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Căn cứ Luật người cao tuổi năm 2009.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2022/DSST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P. Chấm dứt hợp đồng ủy quyền số công chứng 284, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/02/2019 giữa ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Minh T được lập tại văn phòng C, kể từ ngày 08/11/2021.

2. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Minh T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Tòa án ND TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(ĐÃ KÝ)

Lê Quý My